

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



**SỐ TỔNG KẾT QUÝ III - RA NGÀY 31/10/2024**

# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

|                                   |    |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                   | 2  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                 | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                 | 10 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU               | 15 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT                   | 21 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ   | 27 |
| THÔNG TIN<br>CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 33 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Sau khi duy trì ở mức cao trong quý III/2024, giá cao su tại Nhật Bản, Thượng Hải và Thái Lan trong tháng 10/2024 giảm. Sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 triệu tấn, tăng 3,2%; Trong khi đó, nhu cầu đạt 11,3 triệu tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Cà phê:** Quý III/2024, giá cà phê thế giới thiết lập mức cao kỷ lục do nhu cầu tăng, nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên sang tháng 10/2024, giá cà phê giảm do Việt Nam bước vào vụ thu hoạch mới.
- ▶ **Hạt tiêu:** Tháng 10/2024, giá hạt tiêu thế giới giảm mạnh so với cuối tháng 9/2024.
- ▶ **Thịt:** USDA dự báo sản lượng thịt lợn thế giới năm 2025 sẽ giảm 0,8%.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong quý III/2024 đạt 4,3 tỷ USD, giảm 11,7% so với quý trước và giảm 6% so với quý III/2023. Cơ quan quản lý rừng Ba Lan đang đề xuất chính phủ nước này cấm xuất khẩu gỗ sang các nước ngoài EU.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Quý III/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 589,71 nghìn tấn, trị giá 988,44 triệu USD, giảm 7,2% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trừ thị trường Trung Quốc, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a ở mức thấp.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa có xu hướng giảm do bước vào vụ thu hoạch mới 2024-2025. Quý III/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với quý trước và so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ **Hạt tiêu:** Cuối tháng 10/2024, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với cuối tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Quý III/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với quý trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Dự báo ngành hạt tiêu Việt Nam sẽ được hưởng lợi về giá nhờ nhu cầu tăng, nguồn cung khan hiếm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại các thị trường Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024 tăng.
- ▶ **Thịt:** USDA dự báo sản lượng thịt lợn của Việt Nam năm 2024 dự kiến sẽ tăng 3%. Giá lợn hơi trong nước tháng 10/2024 dao động trong khoảng 61.000-69.000 đồng/kg. Quý III/2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu thịt lợn giảm.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 10 tháng năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 13,2 tỷ USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ Anh và Ca-na-đa tăng, trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Sau khi duy trì ở mức cao trong quý III/2024, giá cao su tại Nhật Bản, Thượng Hải và Thái Lan trong tháng 10/2024 giảm.
- ▶ Sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 triệu tấn, tăng 3,2%; Trong khi đó, nhu cầu đạt 11,3 triệu tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Quý III/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 589,71 nghìn tấn, trị giá 988,44 triệu USD, giảm 7,2% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Trong các tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu cao su của các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ đều có xu hướng tăng. Trừ Trung Quốc, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các thị trường còn lại đều ở mức thấp.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong quý III/2024, giá cao su trên thế giới liên tục tăng cao và ghi nhận mức kỷ lục mới trong bối cảnh thiếu hụt nguồn cung do thời tiết bất lợi và các chính sách kích thích kinh tế từ Trung Quốc đã tác động lớn đến cung - cầu của thị trường, đẩy giá cao su lên mức cao nhất trong nhiều năm. Sản lượng cao su tự nhiên tại châu Á dự báo giảm tới 4,5% trong năm 2024, còn khoảng 14 triệu tấn do tình trạng mưa quá nhiều tại Thái Lan và thiệt hại do bão Yagi tại Trung Quốc. Công ty Helixtap dự đoán sản lượng cao su tại Thái Lan sẽ giảm 10 - 15% trong năm nay. Đồng thời, WhatNext Rubber cho rằng, tình trạng nguồn cung căng thẳng hơn khi Hải Nam (vùng sản xuất cao su chính của Trung Quốc) chịu thiệt hại với diện tích khoảng 2,1% diện tích cao su của Trung Quốc.

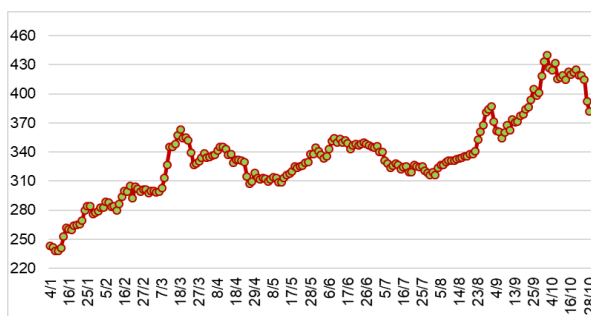
Trong tháng 10/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á biến động mạnh so với tháng trước. Giá tăng mạnh trong 20 ngày đầu tháng, sau đó giảm trở lại do triển vọng nguồn cung cải thiện trong bối cảnh thời tiết thuận lợi hơn tại Thái Lan và tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chậm lại.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su sau



khí tăng lên mức cao 425 Yên/kg vào ngày 18/10/2024, giá giảm mạnh trở lại xuống mức thấp nhất 6 tuần. Ngày 28/10/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 381,7 Yên/kg (tương đương 2,49 USD/kg), giảm 8,7% so với cuối tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng 54,5% so với cùng kỳ năm 2023.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

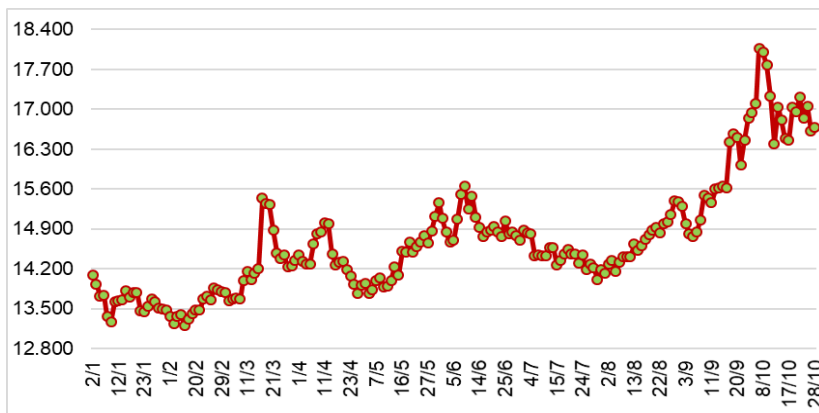


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su sau khi tăng lên mức 18.000 NDT/tấn vào ngày 08/10/2024, giá cũng trong xu hướng giảm mạnh trở lại. Ngày 28/10/2024,

giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 16.685 NDT/tấn (tương đương 2,34 USD/kg), giảm 7,7% so với cuối tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2023.

**Diễn biến giá cao su giao tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)

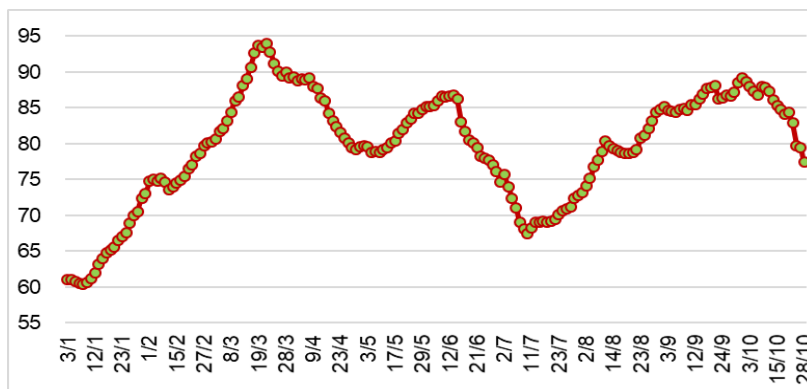


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su biến động mạnh, sau khi tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 08/10/2024 (lên mức 88 Baht/kg), giá có xu hướng giảm mạnh trở lại. Ngày 28/10/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 77,41 Baht/kg (tương đương 2,29 USD/kg), giảm 12,6% so với cuối tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 9 tháng đầu năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu tổng

cộng 3,07 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,59 triệu tấn, giảm 23% so với cùng kỳ năm ngoái. Về chủng loại, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 2,17 triệu tấn cao su tự nhiên ra thị trường thế giới trong 9 tháng đầu năm 2024, tăng 9%; Ngược lại, xuất khẩu cao su hỗn hợp chỉ đạt 901.000 tấn, giảm 31% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com



Theo báo cáo tháng 10/2024 của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 9 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 9,9 triệu tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu đạt 11,35 triệu tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2023. Do vậy, nguồn cung toàn cầu thiếu hụt gần 1,5 triệu tấn so với nhu cầu tiêu thụ trong 3 quý đầu năm 2024. Thị trường cao su tự nhiên dự kiến sẽ phải đối mặt với tình trạng nguồn cung thắt chặt do gián đoạn sản xuất bởi thiệt hại từ cơn bão Yagi vừa qua.

ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2024 sẽ tăng 3,2% so với năm ngoái, lên 14,359 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan dự báo sẽ giảm 0,5%; In-đô-nê-xi-a tăng 12,3%; Trung Quốc tăng 4,2%; Ấn Độ tăng 6%; Việt Nam giảm 2,1%; Ma-lai-xi-a tăng 0,6% và các nước khác giảm 0,5% so với năm 2023. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng 0,4% so với năm 2023, lên 15,24 triệu tấn trong năm 2024. Trong đó, Trung Quốc dự kiến tăng 3,3%; Ấn Độ tăng 3%; Thái Lan tăng 1,1%; Ma-lai-xi-a tăng 10,9%; Việt Nam giảm 1% và các nước khác giảm 3,7%. Với dự báo này, nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu năm 2024 dự kiến thiếu hụt 0,88 triệu tấn so với nhu cầu tiêu thụ.

**Ấn Độ:** Hiệp hội các nhà sản xuất lốp ô tô Ấn Độ (ATMA) cho biết nguồn cung cao

su tự nhiên trong nước vẫn kém khả quan mặc dù giá đang ở mức cao nhất trong 13 năm qua. Trong 6 tháng đầu năm tài chính hiện tại (từ tháng 4/2024 đến tháng 9/2024), ATMA ước tính sản lượng cao su tự nhiên chỉ đạt 225.000 tấn, giảm hơn 37% so với cùng kỳ năm ngoái. Việc thiếu hụt cao su tự nhiên này được cho là do mùa Hè khắc nghiệt bất thường trong năm nay và mưa lớn trái mùa từ giữa tháng 5/2024. ATMA cũng hy vọng Hội đồng Cao su sẽ điều chỉnh dự báo sản lượng 875.000 tấn cho năm tài chính 2024/25 phù hợp với thực tế. Việc lập kế hoạch sản xuất tại các nhà máy lốp xe phụ thuộc rất nhiều vào nguồn cung cao su tự nhiên, vì đây là nguyên liệu thô quan trọng. Do đó, việc cung cấp dữ liệu kịp thời và chính xác về sản lượng trong nước là rất cần thiết cho kế hoạch nhập khẩu.

**Căm-pu-chia:** Theo Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 9 tháng đầu năm 2024, nước này đã xuất khẩu 248,53 nghìn tấn cao su, với trị giá 397 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 1.586 USD/tấn, cao hơn khoảng 215 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2023. Cao su của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Tính đến thời điểm hiện tại, diện tích trồng cây cao su của Căm-pu-chia đạt 407.172 ha, trong đó 320.184 ha (tương đương 78,6%) cho khai thác mủ.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý III/2024, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng theo xu hướng tăng của thị trường thế giới. Động lực chính giúp giá cao su trong nước tăng chủ yếu từ tình trạng thiếu hụt nguồn cung trên thị trường.

Trong tháng 10/2024, giá mủ chén và mủ nước tại một số tỉnh, thành phố trên cả

nước tiếp tục tăng so với tháng trước. Tại một số công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 443-500 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng thu mua mủ cao su nguyên liệu ở mức 450-500 đồng/TSC, tăng 55-65 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua ở mức

455-465 đồng/TSC, tăng 41 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2024. Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua ở mức 443-

461 đồng/TSC, tăng từ 22-30 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2024.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III/2024

Trong quý III/2024, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng so với quý trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù sản lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm đáng kể, nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng nhờ giá xuất khẩu cao su thời gian qua luôn ở mức cao. Với kết quả này, kim ngạch xuất khẩu cao su năm 2024 dự báo đạt từ 3 - 3,5 tỷ USD, tăng 200 - 400 triệu USD so với năm 2023.

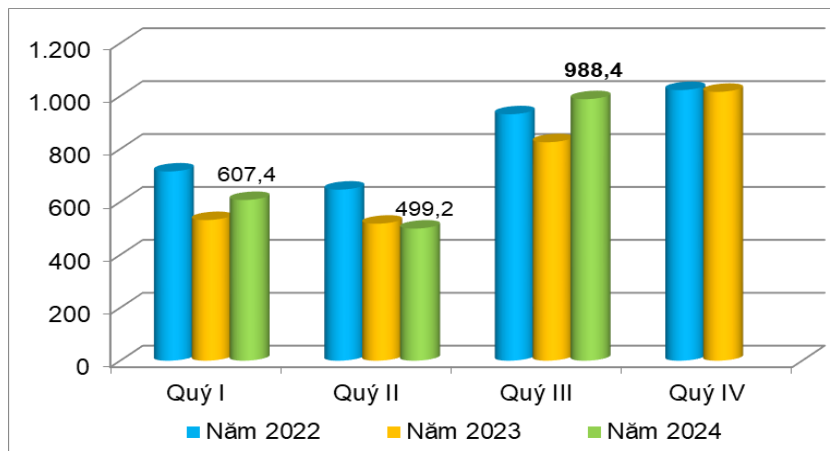


Thời gian tới, nhu cầu cao su có thể tiếp tục tăng khi Trung Quốc đưa ra các gói kích thích nhằm đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Điều này đưa đến tâm lý kỳ vọng kinh tế Trung Quốc sẽ phục hồi và tăng trưởng tốt hơn, kéo theo nhu cầu về cao su cho các hoạt động sản xuất. Trung Quốc hiện là đối tác xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, nên bất kỳ sự

biến động nào của thị trường này cũng tác động lớn tới ngành cao su của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 589,71 nghìn tấn, trị giá 988,44 triệu USD, tăng 89,3% về lượng và tăng 98% về trị giá so với quý II/2024; Tuy nhiên, so với quý III/2023 vẫn giảm 7,2% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá.

### Xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2021 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**Về thị trường xuất khẩu:** Trong quý III/2024, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á,

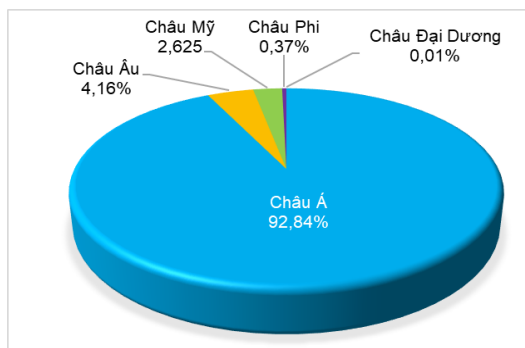
chiếm 86,9% về lượng và chiếm 86,26% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước. Quý III/2024, xuất khẩu cao su sang

khu vực thị trường châu Á đạt 512,48 nghìn tấn, trị giá 852,65 triệu USD, tăng 83,7% về lượng và tăng 93,1% về trị giá so với quý

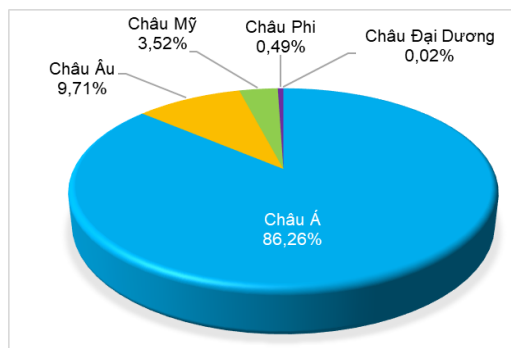
II/2024; giảm 13,3% về lượng, nhưng tăng 11,2% về trị giá so với quý III/2023.

### Cơ cấu khu vực xuất khẩu cao su của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2023



Quý III/2024



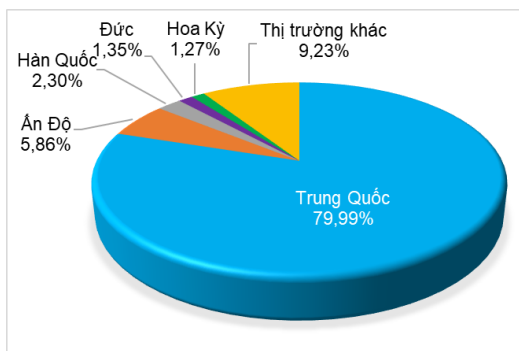
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong quý III/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 67,48% về lượng và chiếm 66,39% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 397,91 nghìn tấn, trị giá 656,23 triệu USD, tăng 97,6% về lượng và tăng 111,8% về trị giá so với quý II/2024, nhưng giảm 22,5% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với quý III/2023.

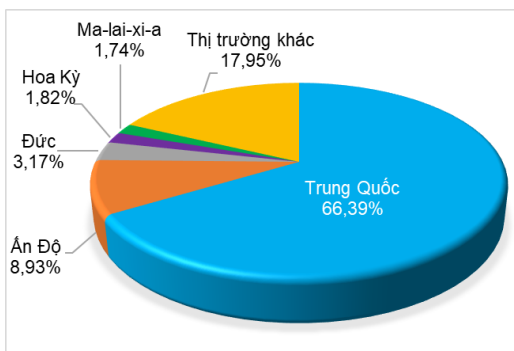
Đứng thứ hai là xuất khẩu tới thị trường Ấn Độ chiếm 8,36% về lượng và chiếm 8,93% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 49,27 nghìn tấn, trị giá 88,29 triệu USD, tăng 69,8% về lượng và tăng 80,5% về trị giá so với quý I/2024, tăng 37,3% về lượng và tăng 82,3% về trị giá so với quý III/2023.

### Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu cao su của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2023



Quý III/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu: Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong

quý III/2024, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt

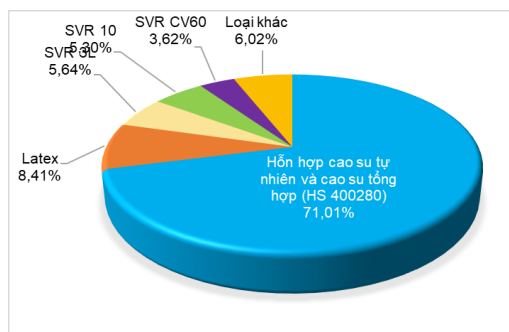


hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 56,41% về lượng và chiếm 57,41% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 332,68 nghìn tấn, trị giá 567,45 triệu USD, tăng 107,7% về lượng và tăng 121,8% về trị giá so với quý II/2024; Tuy nhiên, so với quý III/2023 giảm 23,9% về lượng và giảm 3,3% về trị giá. Trong đó,

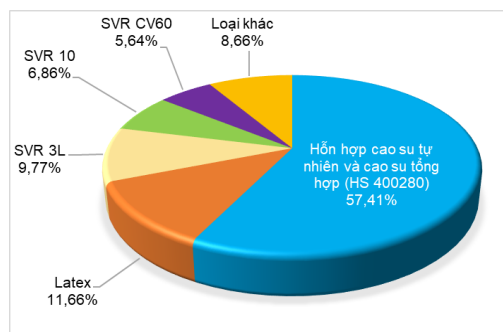
xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,79% về lượng và chiếm 99,62% về trị giá trong tổng xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của cả nước, với 332 nghìn tấn, trị giá 565,3 triệu USD, giảm 23,8% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với quý III/2023.

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2023



Quý III/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Về giá xuất khẩu:** Đáng chú ý, trong quý III/2024, giá bình quân xuất khẩu phần lớn các chủng loại cao su đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: Skim block tăng tới 62,4%; Latex tăng 42,7%; RSS1

tăng 41,7%; RSS3 tăng 35,8%; SVR 5 tăng 32,5%; RSS4 tăng 32,2%; SVR CV50 tăng 30,8%; SVR CV40 tăng 29,8%; SVR CV60 tăng 29,5%; SVR 10 tăng 29,2%; SVR 3L tăng 28,7%...

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG CỦA 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Từ đầu năm 2024 đến nay, thị trường cao su vẫn bị chi phối bởi kinh tế toàn cầu chưa hoàn toàn lạc quan, căng thẳng địa chính trị tiếp tục leo thang, trong khi nhu cầu của Trung Quốc chậm lại. Tuy nhiên, giá cao su đã tăng đáng kể do nguồn cung khan hiếm bởi ảnh hưởng của thời tiết bất lợi.

là tín hiệu tích cực để ngành cao su Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu cao su trong thời gian tới. Trong khi, qua số liệu thống kê cho thấy, ngoài Trung Quốc và Ấn Độ thì thị phần cao su của Việt Nam tại các thị trường này đều ở mức thấp.

Trong các tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu cao su của các thị trường lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a tăng, trong khi nhập khẩu của EU giảm. Nhu cầu nhập khẩu cao su tại các thị trường lớn trên thế giới đang có xu hướng phục hồi, nhất là giai đoạn cuối năm, đây

**Trung Quốc:** Nhập khẩu cao su của Trung Quốc đã giảm liên tục kể từ tháng 2/2024 đến nay. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 5,32 triệu tấn cao su, với trị giá 8,97 tỷ USD, giảm 12,4% về lượng, nhưng tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó,

nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 920,75 nghìn tấn, trị giá 1,38 tỷ USD, giảm 20,7% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 17,29% về lượng và chiếm 15,4% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024.

**EU:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 7 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu 3,2 triệu tấn cao su từ các thị trường trên thế giới, với trị giá 7,16 tỷ Eur (tương đương 7,78 tỷ USD), tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu cao su từ các thị trường nội khối đạt 1,79 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ Eur (tương đương 4,61 tỷ USD), giảm 0,1% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi EU nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối đạt 1,41 triệu tấn cao su, với trị giá 2,91 tỷ Eur (tương đương 3,16 tỷ USD), tăng 9,5% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 37,55 nghìn tấn, trị giá 60,01 triệu Eur (tương đương 65,2 triệu USD), giảm 6,6% về lượng, nhưng tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cao su Việt Nam chiếm 1,17% về lượng và chiếm 0,84% về trị giá trong tổng nhập khẩu của EU trong 7 tháng đầu năm 2024.

Trong các nguồn cung ngoài khối, Bồ Biển Ngà, Thái Lan, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Nga, Anh, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a là các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU. Trong số các nước ASEAN, cao su của Thái Lan hiện đang có thị phần lớn nhất tại EU, tiếp sau là thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Việt Nam vẫn chỉ đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU, với thị phần vẫn ở mức thấp.

Ngày 16/10/2024, Hội đồng châu Âu đã nhất trí tạm hoãn thực hiện một năm đối với EUDR theo đề xuất của EC. Trong phiên họp toàn thể vào giữa tháng tới, Nghị viện châu Âu, cơ quan lập pháp của EU, cần bỏ phiếu tán thành để quyết định trì hoãn có hiệu lực. Luật này, được gọi là EUDR, sẽ yêu cầu các công ty nhập khẩu sản phẩm, bao gồm cao su, phải chứng minh chuỗi cung ứng của họ không góp phần vào việc phá rừng trên thế giới. Do đó, các công ty đã mua nông sản được chứng nhận EUDR sẽ bị thiệt hại do sự trì hoãn này.

### 5 thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới trong các tháng đầu năm 2024 và thị phần của Việt Nam

| Thị trường  | Tổng nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2024 (triệu USD) | Thị phần của Việt Nam (%) | Tháng 8/2024 (triệu USD) | Tháng 9/2024 (triệu USD) | Lũy kế từ đầu năm 2024 (triệu USD) | Lũy kế năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%) | Thị phần của Việt Nam (%) |
|-------------|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|---|---------------------------|
| Trung Quốc  | 6.687   | 14,68                     | 1.139                    | 1.148                    | 8.974                              | 0,1   | 15,40                     |
| EU          | 7.780   | 0,84                      |                          |                          | 7.780                              | -3,1  | 0,84                      |
| Hoa Kỳ      | 2.347   | 0,99                      | 306,62                   |                          | 2.653                              | 2,4   | 1,02                      |
| Ma-lai-xi-a | 1.590   | 0,87                      | 243,85                   |                          | 1.834                              | 39,3  | 1,09                      |
| Ấn Độ       | 1.441   | 8,23                      | 324,33                   |                          | 1.765                              | 24,5  | 8,84                      |

*Nguồn: Eurostat, Cơ quan Hải quan Trung Quốc, ITC, Bộ Thương mại Ấn Độ, Cục Thống kê Ma-lai-xi-a (Tỷ giá 1 EUR= 1,0865 USD; 1 USD= 4,3005 Ringgit Ma-lai-xi-a)*

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Quý III/2024, giá cà phê thế giới thiết lập mức cao kỷ lục do nhu cầu tăng, nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên sang tháng 10/2024, giá cà phê giảm do Việt Nam bước vào vụ thu hoạch mới.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa có xu hướng giảm do bước vào vụ thu hoạch mới 2024-2025.
- ▶ Quý III/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với quý trước và so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Các tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu cà phê của nhiều thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc tăng.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Quý III/2024, giá cà phê thế giới nối tiếp đà tăng của quý II/2024 và thiết lập mức kỷ lục mới vào cuối tháng 9/2024 do nhu cầu tăng, nguồn cung hạn chế. Sang tháng 10/2024, giá cà phê có xu hướng giảm do các quỹ đầu tư đẩy mạnh bán ra. Thời tiết thuận lợi hơn tại Braxin, áp lực từ vụ mùa mới 2024- 2025 tại Việt Nam và đồng USD tăng tạo áp lực lên giá cà phê. Tuy nhiên, so với quý II/2024, giá cà phê hiện tại vẫn đứng ở mức cao.

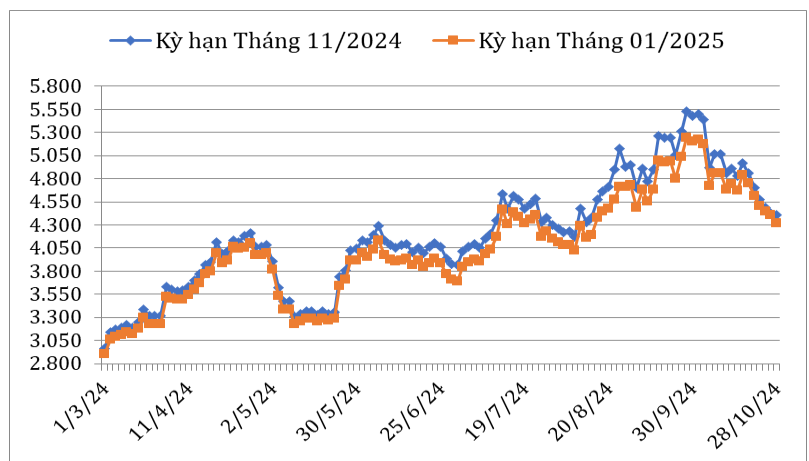
Theo I & M Smith, sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ từ tháng 10/2024 đến tháng 9/2025 dự báo đạt khoảng 169,5 triệu bao, trong khi nhu cầu cà phê toàn cầu ở mức khoảng 171,5 triệu bao. Với dự báo này, cung - cầu cà phê có khả năng sẽ thâm hụt nhẹ trong niên vụ 2024-2025 và tùy thuộc vào biến động thời tiết.

+ Trên sàn giao dịch London, kết thúc phiên giao dịch ngày 28/10/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2024 và tháng



1/2025 tăng lần lượt 14,1% và 17,1% so với ngày 28/6/2024, lên mức 4.411 USD/tấn và 4.323 USD/tấn.

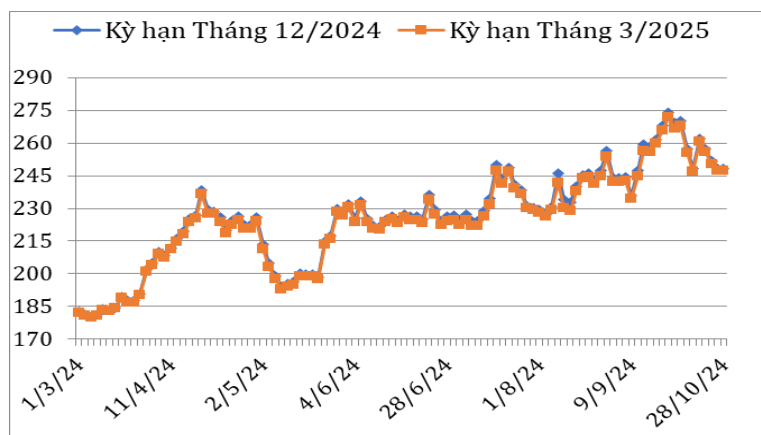
### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/10/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2024 và tháng 3/2025 tăng 9,7% và 10,4% so với ngày 28/6/2024, lên mức 248,4 Uscent/lb và 247,5 Uscent/lb.

### Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

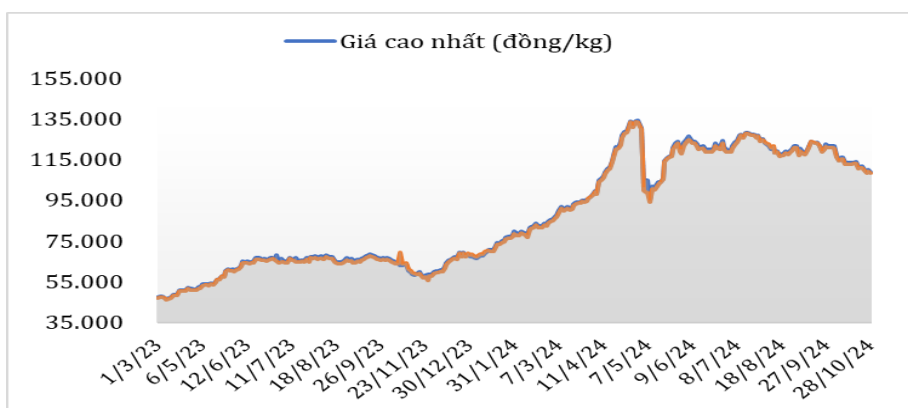
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/10/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2024 và tháng 3/2025 tăng 5,7% và 8,1% so với ngày 28/6/2024, lên mức 300,1 Uscent/lb và 300 Uscent/lb

## TRONG NƯỚC: VIỆT NAM BƯỚC VÀO VỤ THU HOẠCH CÀ PHÊ MỚI

Quý III/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động theo xu hướng tăng và liên tục ghi nhận mức cao kỷ lục. Bước sang tháng 10/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa có xu hướng giảm do bước vào vụ thu hoạch mới 2024-2025.

Ngày 28/10/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm từ 10.500 – 11.000 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với cuối tháng 6/2024, xuống mức 108.500 – 109.100 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



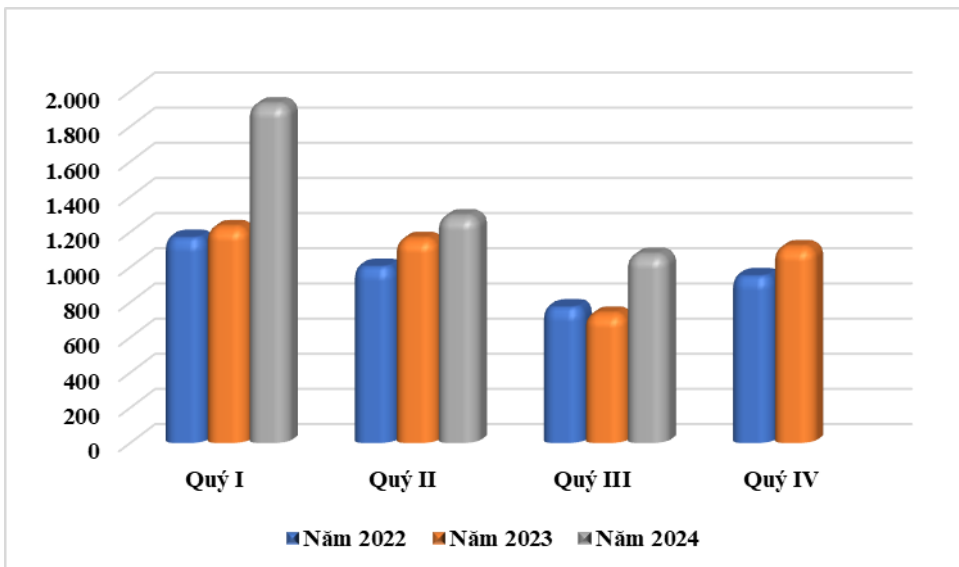
Nguồn: giacaphe.com

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TRONG QUÝ III/2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 212,9 nghìn tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, giảm 30,9% về lượng và giảm 11,3% so với quý II/2024; so với quý III/2023 giảm 12,9% về lượng, nhưng tăng 52,6% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt gần 1,11 triệu tấn, trị giá 4,3 tỷ USD, giảm 11,7% về lượng, nhưng tăng 37,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo ước tính, trong 10 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 1,157 triệu tấn, trị giá gần 4,60 tỷ USD, giảm 10,8% về lượng, nhưng tăng 40,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Dự báo, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong các tháng cuối năm sẽ phục hồi do Việt Nam đã bước vào vụ thu hoạch niên vụ mới 2024 -2025 và nhu cầu dịp cuối năm tăng lên.

### Xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: Triệu USD)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

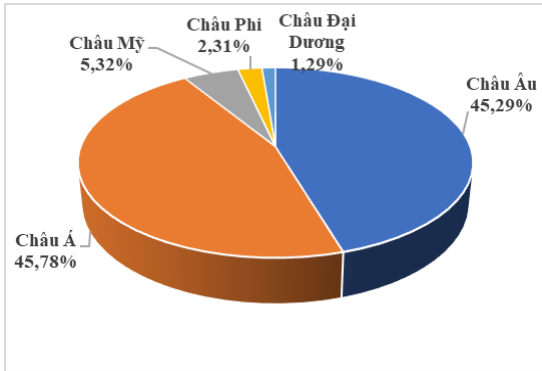
#### *Khu vực xuất khẩu*

Quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang tất cả các châu lục đều giảm so với quý II/2024; còn so với quý III/2023, xuất khẩu cà phê sang châu Âu, châu Á, châu Đại Dương tăng, trong khi xuất khẩu sang châu Mỹ và châu Phi giảm. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang hầu hết các châu lục tăng, ngoại trừ châu Mỹ và châu Phi.

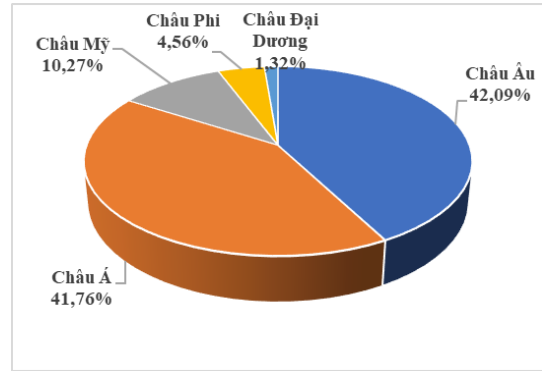


**Cơ cấu khu vực xuất khẩu cà phê trong quý III**  
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2024



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

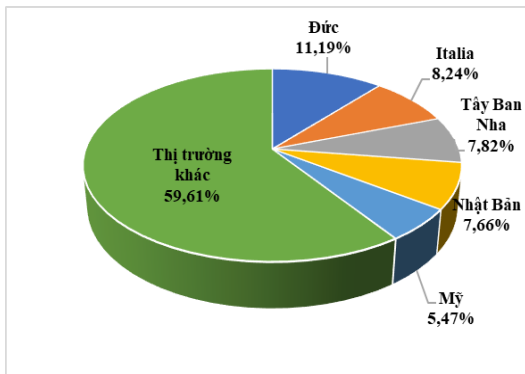
**Thị trường xuất khẩu**

Quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường truyền thống giảm, ngoại trừ Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Trung Quốc, Thái Lan. So với quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu cà

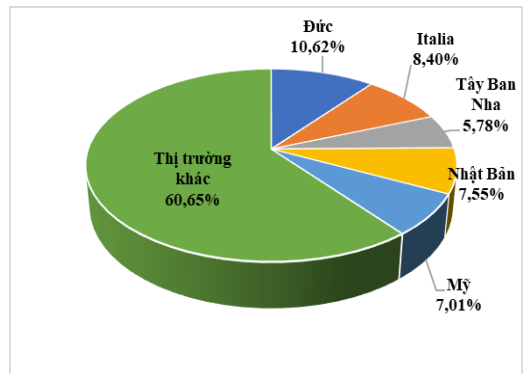
phê sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng mạnh.

**Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong quý III**  
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2024



Quý III/2023



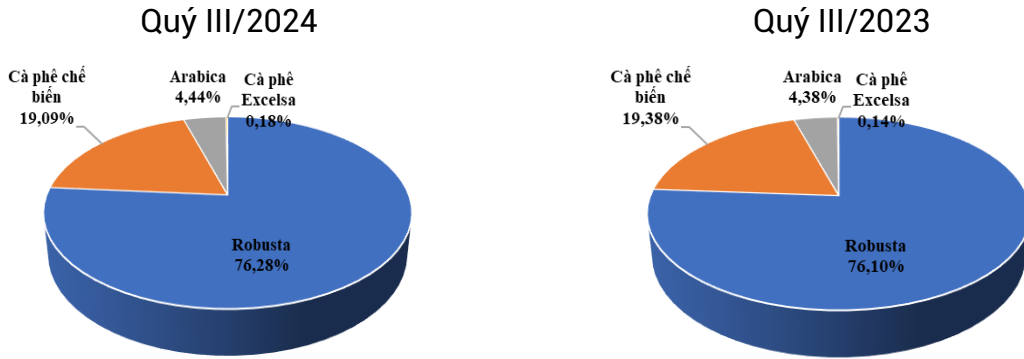
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Chủng loại xuất khẩu**

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, quý III/2024 so với quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê giảm, ngoại trừ cà phê chế biến. So với quý III/2023, kim ngạch xuất

khẩu tất cả các chủng loại cà phê tăng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu các chủng loại cà phê đều ghi nhận mức tăng từ 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái.

## Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu trong quý III (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Các tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cà phê của nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc tăng.

Theo Eurostat, trị giá nhập khẩu cà phê của EU trong 7 tháng năm 2024 đạt 12,24 tỷ EUR (tương đương 13,34 tỷ USD), tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 32,4%, đạt 1,35 tỷ EUR (tương đương 1,47 tỷ USD). Tuy vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm từ 18,7% trong 7 tháng năm 2023 xuống 16,9% trong 7 tháng đầu 2024.

chiếm 5,0% trong 8 tháng năm 2024, cao hơn so với 4,9% cùng kỳ năm 2023.

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu cà phê đạt trên 713 triệu USD, tăng 57,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 71,5 triệu USD, tăng 135,8%. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 6,7% trong 8 tháng đầu năm 2023 lên 10,0% trong 8 tháng đầu năm 2024.

#### 5 thị trường nhập khẩu cà phê lớn các tháng đầu năm 2024

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 8 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt 5,71 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 286 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ

| Thị trường | Tổng trị giá nhập khẩu (triệu USD) |                  | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |                  | Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu (%) |                  |
|------------|------------------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|---|------------------|
|            | 7 tháng năm 2024                   | 8 tháng năm 2024 | 7 tháng năm 2023            | 8 tháng năm 2023 | 7 tháng năm 2024                                  | 8 tháng năm 2024 |
| EU         | 13.338                             |                  | 7,8                         |                  | 16,9  |                  |
| Hoa Kỳ     |                                    | 5.714            |                             | -0,5             |   | 5,0              |
| Nhật Bản   |                                    | 1.141            |                             | 10,1             |   | 24,7             |
| Trung Quốc |                                    | 713              |                             | 57,8             |   | 10,0             |
| Hàn Quốc   |                                    | 810              |                             | 8,9              |   | 7,9              |

Nguồn: Eurostat; Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; Cơ quan Hải quan Trung Quốc; ITC (Tỷ giá 1 EUR = 1,09 USD);

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 10/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu của các nước sản xuất lớn trên thế giới giảm mạnh so với cuối tháng 9/2024.
- ▶ Cuối tháng 10/2024, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với cuối tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Quý III/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với quý trước và so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Dự báo ngành hạt tiêu Việt Nam sẽ được hưởng lợi về giá nhờ nhu cầu tăng, nguồn cung khan hiếm.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại các thị trường Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024 tăng.

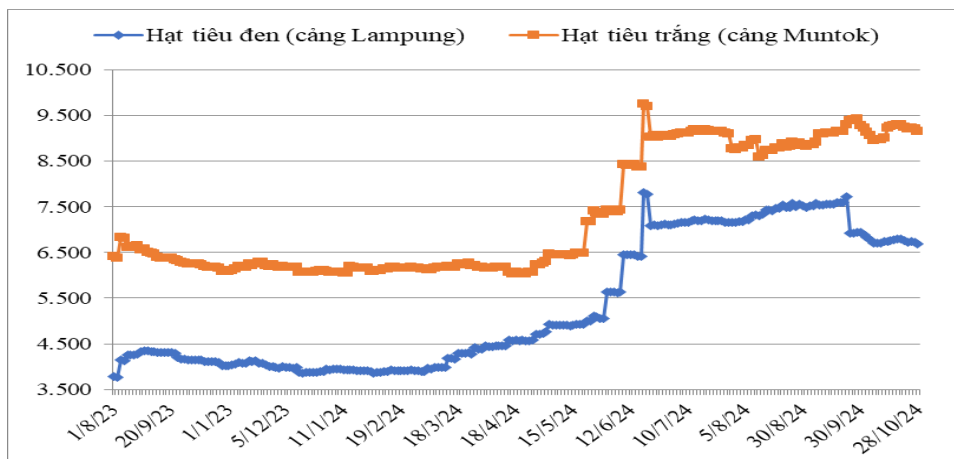
## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Quý III/2024, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới duy trì ở mức cao, đặc biệt trong 2 tháng 8 và 9. Nguyên nhân được cho là nguồn cung hạn chế, nhu cầu nhập khẩu của các thị trường tăng. Bước sang tháng 10/2024, giá hạt tiêu giảm do hoạt động bán tháo bởi nhu cầu thanh khoản. Bên cạnh đó, nguồn cung hạt tiêu thế giới được bổ sung từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a, trong khi nhu cầu từ Trung Quốc thấp đã tác động đến giá hạt tiêu trên thị trường

thế giới. Mặc dù giảm mạnh so với cuối tháng 9/2024, nhưng giá hạt tiêu tháng 10/2024 vẫn duy trì ở mức cao.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/10/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 258 USD/tấn so với cuối tháng 9/2024, xuống mức 6.681 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 132 USD/tấn so với cuối tháng 9/2024, xuống mức 9.146 USD/tấn.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



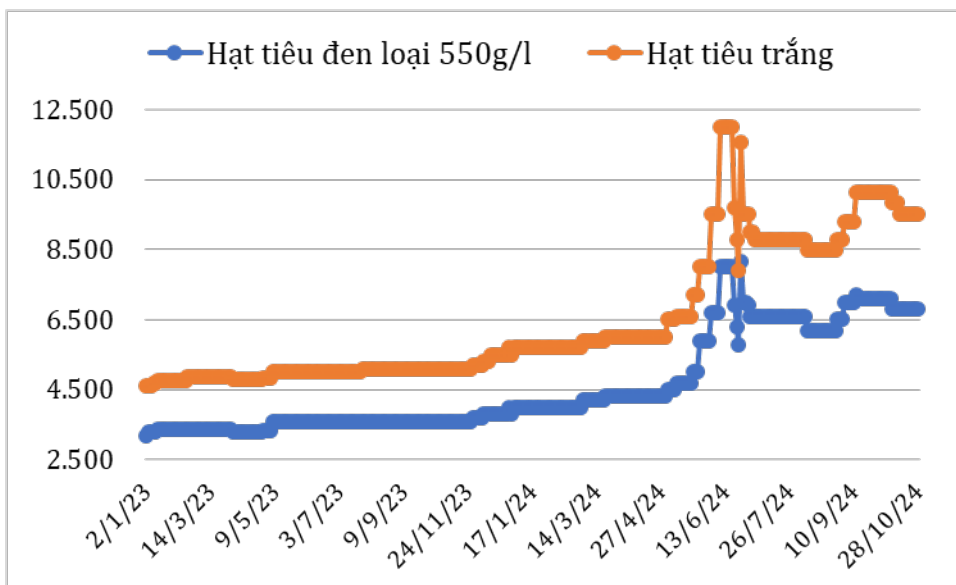
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kungching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/10/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu cùng giảm 400 USD/kg so với cuối tháng 9/2024, xuống còn lần lượt là 8.500 USD/tấn và 11.000 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí

Minh của Việt Nam, ngày 28/10/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 300 USD/tấn so với cuối tháng 9/2024, xuống còn 6.500 USD/tấn và 6.800 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 650 USD/tấn so với cuối tháng 9/2024, xuống còn 9.500 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 28/10/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 350 USD/tấn so với cuối tháng 9/2024, xuống mức 6.400 USD/tấn.

Dự báo trong ngắn hạn, giá hạt tiêu thế giới sẽ biến động theo xu hướng giảm. Tuy nhiên, xu hướng giảm sẽ không kéo dài do nguồn cung hạn chế, nhu cầu nhập khẩu tăng theo yếu tố mùa vụ. Tại các thị trường nhập khẩu lớn, nhu cầu tăng tại Hoa Kỳ, EU và châu Á, nhưng tại Trung Đông và Trung Quốc vẫn trầm lắng. Mức tồn kho giảm đáng kể khiến người dân và các đại lý hạn chế bán ra. Hiện Bra-xin đang là quốc gia sản xuất và xuất khẩu hạt tiêu đen lớn thứ hai thế giới, chiếm 17 – 18% nguồn cung toàn cầu. Tuy nhiên, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin vụ mùa 2024 giảm, đánh dấu

mức giảm trong 3 năm liên tiếp, do sản lượng thấp. Trong khi đó, vụ mùa hạt tiêu mới 2025 của Việt Nam dự kiến sẽ chậm hơn 1 tháng sẽ tác động tích cực lên giá hạt tiêu thế giới.



## GIÁ HẠT TIÊU ĐEN TRONG NƯỚC DUY TRÌ Ở MỨC CAO DO TỒN KHO THẤP

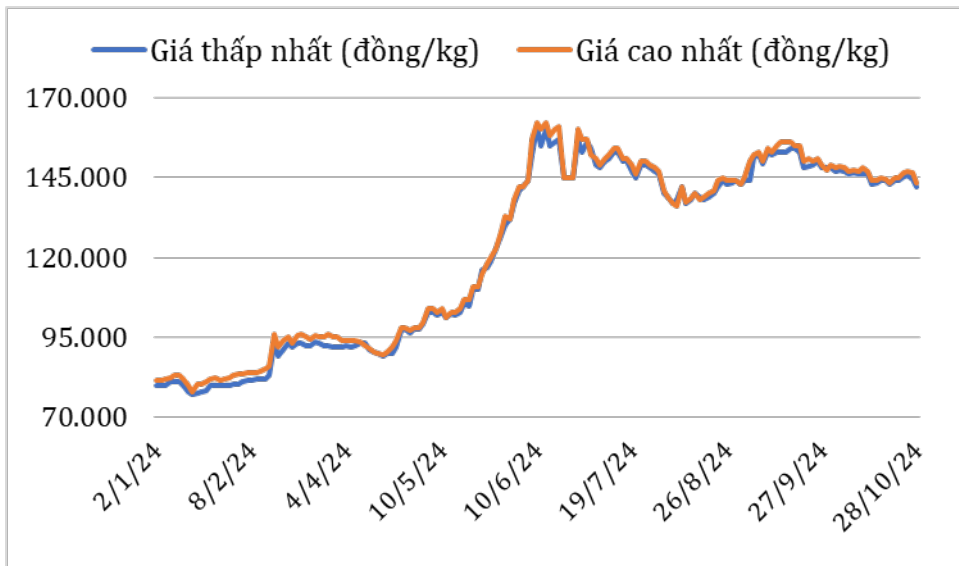
Quý III/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa đã chứng lại so với tháng 6/2024.

Mặc dù giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm, nhưng nhìn chung vẫn duy trì ở mức cao do tồn kho đang ở mức thấp. Hiện giá hạt tiêu trong nước vẫn cao hơn gần 80% so với đầu năm và cao hơn nhiều

so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngày 28/10/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 4.000 – 7.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với cuối tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng từ 72.500 – 75.000 đồng/kg so với ngày 28/10/2023. Cụ thể, giá hạt tiêu đen dao động quanh mức từ 142.000 – 143.500 đồng/kg.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

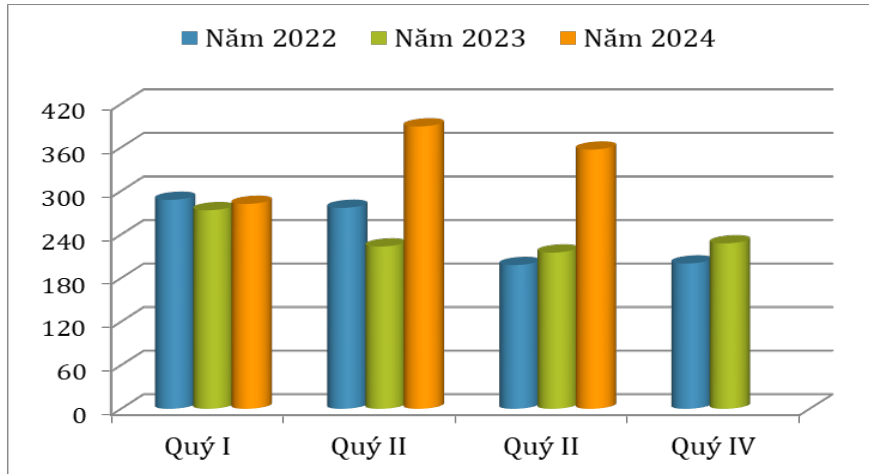
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu trong quý III/2024 đạt xấp xỉ 58,33 nghìn tấn, trị giá 357,12 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với quý II/2024, nhưng tăng 9,2% về lượng và tăng 79,3% về trị giá so với quý III/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 195,81 nghìn tấn, trị giá 968,41 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 63,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Dự báo các tháng cuối năm nay, hoạt động xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ không thuận lợi do nguồn cung nội địa thấp, nhu cầu từ Trung Quốc vẫn thấp. Dự kiến sang đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của nước ta sẽ thuận lợi nhờ nhu cầu mua từ thị trường Trung Quốc dự kiến sẽ tăng mạnh. Trong khi đó, sau vụ thu hoạch gần nhất của In-đô-nê-xi-a thì đến tận tháng 2/2025, nguồn cung hạt tiêu trên thế giới vẫn chưa có sự bổ sung đáng kể. Đây được cho là yếu tố thuận lợi khi Việt Nam bước vào vụ thu hoạch mới 2025.



## Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Về khu vực xuất khẩu

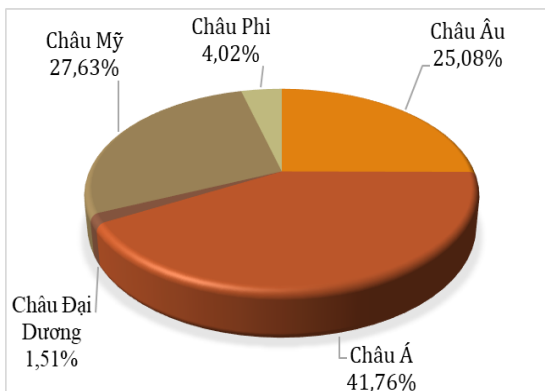
Quý III/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam có sự chuyển dịch đáng kể. Nếu như trong quý II/2024 và quý III/2023, châu Á là khu vực xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam, thì sang quý III/2024, có sự chuyển dịch sang khu vực châu Mỹ. Theo đó, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang khu vực châu Mỹ tăng từ 27,63% tổng kim ngạch trong quý III/2023 lên 39,23% tỷ trọng trong quý III/2024.

Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang khu vực châu Á giảm từ 41,76% trong quý III/2023 xuống 28,66% tỷ trọng trong quý III/2024 (chủ yếu do giảm xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc).

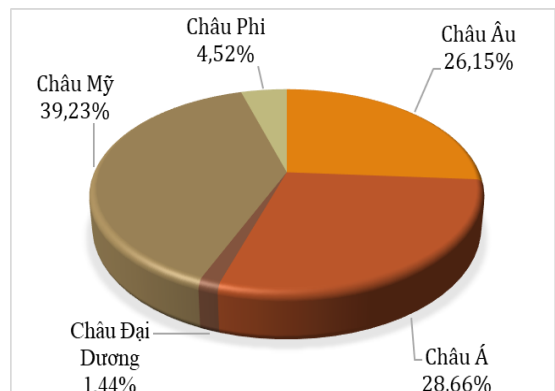
Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các châu lục tăng mạnh (nhờ giá tăng) so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ châu Đại Dương.

### Cơ cấu khu vực xuất khẩu hạt tiêu trong quý III (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý II/2023



Quý II/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

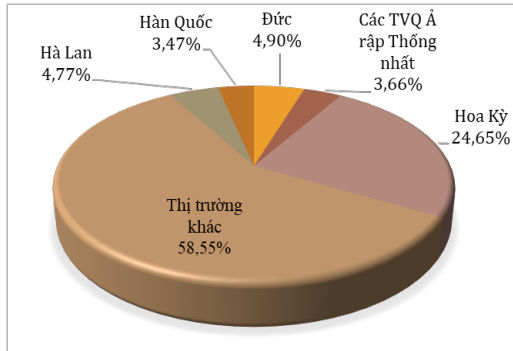
### Về cơ cấu thị trường

Quý III/2024, cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam có sự chuyển dịch mạnh mẽ so với quý III/2023. Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang

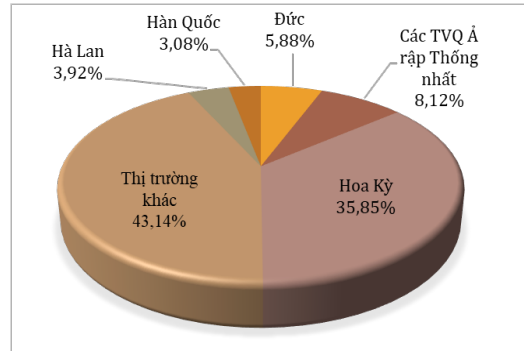
thị trường Hoa Kỳ và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất. Theo đó, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng lần lượt từ 24,65% và 3,66% trong quý III/2023 lên 35,85% và 8,12% trong quý III/2024.

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong quý III (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2023



Quý III/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

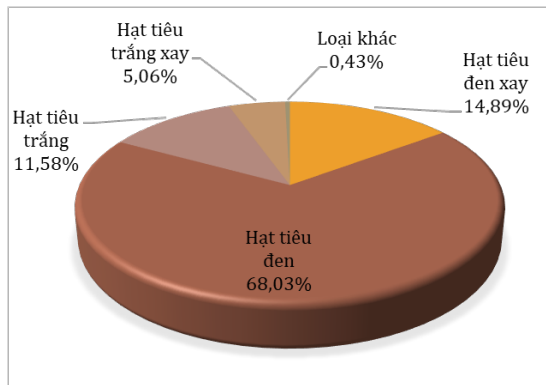
### Cơ cấu chủng loại

Quý III/2024, cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu có sự chuyển dịch so với quý III/2023. Theo đó, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay, tỷ trọng tăng lần lượt từ 14,89% và 5,06%

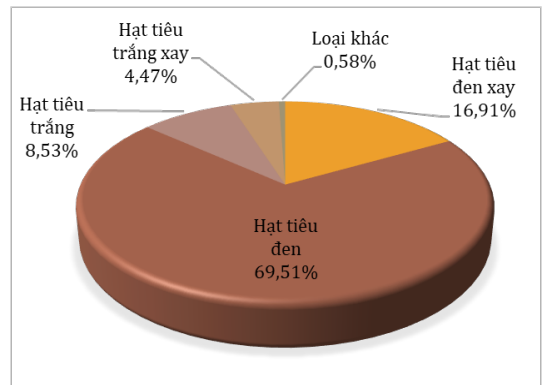
trong quý III/2023 lên 16,91% và 4,47% tỷ trọng trong quý III/2024. Điều này cho thấy, ngành hạt tiêu của Việt Nam có sự chuyển dịch sang xuất khẩu hạt tiêu chế biến, thay vì tập trung xuất khẩu thô như trước.

### Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong quý III (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2023



Quý III/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 8 tháng đầu năm 2024, bất chấp nền kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, lạm phát ở mức cao, căng thẳng địa chính trị kéo dài, nhưng nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu của nhiều thị trường có dung lượng lớn vẫn tăng, ngoại trừ Nhật Bản. Bên cạnh đó, giá hạt tiêu tăng tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu của các nước sản xuất, trong đó có Việt Nam. Những tháng còn lại của năm nay, tình hình lạm phát có dấu hiệu cải thiện, cùng với yếu tố chu kỳ sẽ giúp đẩy mạnh nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tăng.

**Tại Hoa Kỳ**, theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 8 tháng đầu năm 2024, thị trường này nhập khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 63,3 nghìn tấn, trị giá 306,91 triệu USD, tăng 37% về lượng và tăng 44,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ, lượng đạt xấp xỉ 49,28 nghìn tấn, trị giá 235,24 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 46,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 77,85% tổng lượng và chiếm 76,65% tổng trị giá trong 8 tháng đầu năm 2024.

**Tại EU**, theo Eurostat, 8 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối đạt 44,87 nghìn tấn, trị giá gần 216 triệu EUR (tương đương 232,85 triệu USD), tăng 33,3% về lượng và tăng 49,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu ngoại khối lớn nhất cho EU, đạt 29,736 nghìn tấn, trị giá 138,31 triệu EUR (tương đương 149,1 triệu USD), tăng 41,8% về lượng và tăng 66,5% về trị giá so với cùng kỳ 2023. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 66,27% tổng lượng và chiếm 63,04% tổng trị giá trong 8 tháng đầu năm 2024.

**Tại Trung Quốc**, theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt 8,14 nghìn tấn, trị giá 40,56 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 37,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 2,52 nghìn tấn, trị giá 12,13 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 30,96% tổng lượng và chiếm 29,91% tổng trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024.

### 5 thị trường nhập khẩu hạt tiêu đạt kim ngạch cao trong năm 2024

| Thị trường      | Tổng trị giá nhập khẩu (triệu USD) |              | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |         | Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu (%) |              |
|-----------------|------------------------------------|--------------|-----------------------------|---------|---|--------------|
|                 | 8 tháng năm 2024                   | Tháng 9/2024 | 8 tháng                     | Tháng 9 | 8 tháng năm 2024                                    | Tháng 9/2024 |
| Hoa Kỳ          | 306,91                             |              | 44,8                        |         | 76,65   |              |
| EU (ngoại khối) | 232,85                             |              | 49,5                        |         | 64,03   |              |
| Anh             | 44,21                              |              | 13,6                        |         | 52,18   |              |
| Nhật Bản        | 40,60                              |              | -0,8                        |         | 28,66   |              |
| Trung Quốc      | 36,1                               | 4,5          | 40,9                        | 17,2    | 30,33   | 26,60        |

Nguồn: Eurostat; Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; Cơ quan Hải quan Trung Quốc; ITC

Tỷ giá 1 EUR = 1,078 USD

# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Theo USDA, sản lượng thịt lợn thế giới năm 2025 dự kiến sẽ giảm 0,8%.
- ▶ USDA dự báo sản lượng thịt lợn của Việt Nam năm 2025 sẽ tăng 3%, đạt 3,8 triệu tấn.
- ▶ Quý III/2024, thị trường thịt lợn trong nước ổn định; Giá lợn hơi trong nước tháng 10/2024 dao động trong khoảng 61.000-69.000 đồng/kg.
- ▶ Quý III/2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2023; Nhập khẩu thịt lợn giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong báo cáo "Gia súc và gia cầm" năm 2025, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng và mức tiêu thụ thịt toàn cầu sẽ giảm dưới 1%, hoạt động thương mại thịt lợn quốc tế sẽ sôi động hơn. Cụ thể:

- Dự báo sản lượng nuôi:

+ Sản lượng thịt lợn thế giới năm 2025 dự kiến sẽ giảm 0,8% xuống còn 115,1 triệu tấn, do sản lượng giảm ở Trung Quốc và Liên minh châu Âu sẽ vượt quá mức tăng trưởng ở Hoa Kỳ, Việt Nam và Bra-xin.

+ Sản lượng thịt lợn của Việt Nam dự kiến sẽ tăng 3%, đạt 3,8 triệu tấn nhờ dự kiến mở rộng đàn lợn khi khả năng kiểm soát dịch tả lợn châu Phi (ASF) được cải thiện.

+ Sản lượng thịt lợn ở Bra-xin ước tính sẽ tăng 1,2%, đạt 4,6 triệu tấn, nhờ nhu cầu xuất khẩu mạnh và chi phí đầu vào thấp hơn.

+ Sản lượng thịt lợn của Liên minh châu Âu dự kiến giảm 1,6% trong năm 2025, xuống còn 20,9 triệu tấn do giá thịt heo giảm.



+ Sản lượng thịt lợn của Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng 2% vào năm 2025, đạt 12,9 triệu tấn, do sự gia tăng về số lượng lợn giết mổ và số lượng lợn con trên mỗi lứa. Ngoài ra, lợi nhuận của ngành được cải thiện vào năm 2024 và chi phí thức ăn thấp hơn dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng trọng lượng lợn. Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng 3,4% vào năm 2025, đạt 3,4 triệu tấn do nguồn cung trong nước dồi dào và khả năng cạnh tranh mạnh mẽ về giá xuất khẩu.

+ Mặc dù lợi nhuận ngành thịt lợn ở Trung Quốc đã cải thiện vào năm 2024, nhưng sản lượng thịt lợn Trung Quốc dự kiến sẽ giảm 2,2% vào năm 2025 xuống còn 55,5 triệu tấn. Việc giảm số lượng lợn nái trong năm 2024 sẽ làm giảm số lượng lợn giết mổ trong năm 2025. Ngoài ra, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn ở Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục yếu, do tình hình kinh tế bất ổn và xu hướng chuyển sang tiêu thụ thịt gia cầm ngày càng tăng.

- Dự báo lượng xuất khẩu:

+ Xuất khẩu thịt lợn toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1%, đạt 10,4 triệu tấn vào năm 2025, nhờ tăng trưởng xuất khẩu từ Hoa Kỳ và Ca-na-đa, bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu từ EU.

+ Xuất khẩu thịt lợn của Ca-na-đa ước tính tăng 0,7%, đạt 1,5 triệu tấn, nhờ nhu cầu ổn định từ Hoa Kỳ và sự tăng trưởng liên tục ở một số thị trường châu Á, bao gồm Nhật Bản và Hàn Quốc.

+ Xuất khẩu thịt lợn của EU được dự báo giảm 1,7% xuống còn 2,95 triệu tấn, do nguồn cung dành cho xuất khẩu giảm và các hạn chế thương mại liên quan đến dịch tả lợn châu Phi (ASF) vẫn còn hiệu lực.

- Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 4,79 triệu tấn thịt

và các sản phẩm từ thịt, trị giá 16,71 tỷ USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Tây Ban Nha, Úc, Niu Di-Lân... Trong đó, chỉ có lượng nhập khẩu thịt từ Ác-hen-ti-na tăng nhẹ 0,2%, còn các thị trường còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

+ *Thịt trâu, bò*: Trong 9 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 2,1 triệu tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 10,03 tỷ USD, tăng 3,4% về lượng, nhưng giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Úc, Hoa Kỳ, Niu Di-Lân... Trong đó, lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Úc tăng, còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

+ *Thịt gia cầm*: 9 tháng đầu năm 2024 Trung Quốc nhập khẩu 695,87 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 2,17 tỷ USD, giảm 32,4% về lượng và giảm 34,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Nga, Thái Lan, Hoa Kỳ, Bê-la-rút... Nhìn chung, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

+ *Thịt lợn*: Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc vẫn giảm mạnh trong 9 tháng đầu năm 2024. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 784,91 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 1,53 tỷ USD, giảm 38% về lượng và giảm 47,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024 gồm Tây Ban Nha, Bra-xin, Hà Lan, Chi-lê, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Đan Mạch... Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý III/2024, thị trường thịt trong nước không có biến động lớn, nguồn cung luôn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng. Chăn nuôi lợn vẫn tăng trưởng, nhưng trong tháng 9/2024 hậu quả từ cơn bão số 3 vừa qua tại miền Bắc và dịch ASF khiến nhiều chuồng trại bị hư hỏng, thiệt hại về lứa lợn chuẩn bị cho Tết.

Hiện sản lượng lợn sản xuất trong nông hộ nhỏ lẻ giảm còn 35 -40%, sản lượng lợn sản xuất trong hộ chuyên nghiệp và trang trại đã chiếm tới 60 -65%. Theo khuyến cáo từ Cục thú y, các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trong vùng xảy ra dịch không nên tái đàn bằng mọi giá, vì mầm bệnh vẫn tiềm ẩn, nguy cơ thiệt hại cao.

Để đảm bảo cân đối nguồn cung cầu, nhất là dịp Tết Nguyên đán, nguồn cung thịt lợn sẽ phải tăng thêm từ 10 đến 15%. Vì thế đây là thời điểm các đơn vị chăn nuôi tập trung tái đàn. Nhưng muốn tái đàn bền vững, đảm bảo được nguồn cung thì công tác phòng ngừa dịch bệnh là yếu tố tiên quyết.

Trong tháng 10/2024, giá lợn hơi ở các

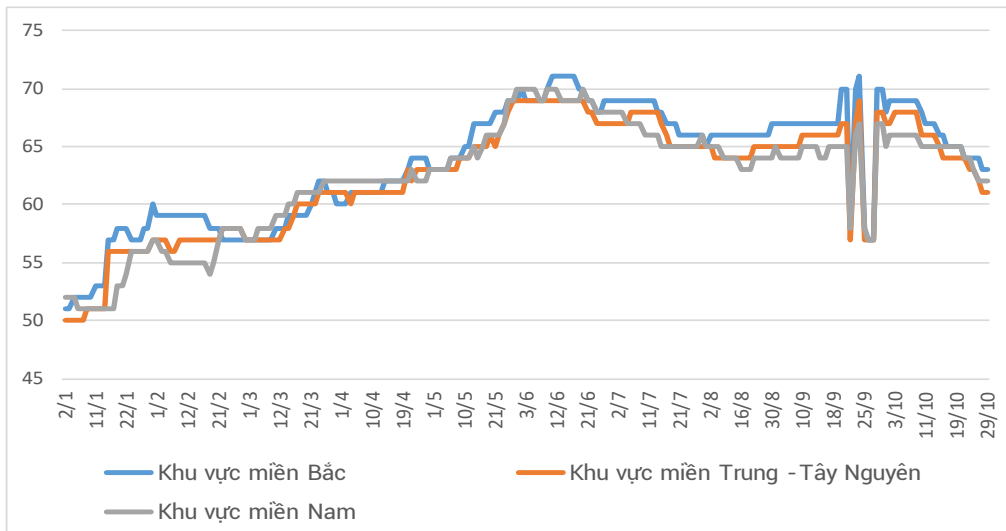
tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 61.000-69.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 63.000-69.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng giá tăng từ 1.000 – 2.000 đồng/kg, đến giữa tháng ổn định, sau đó giá giảm 1.000 - 6.000 đồng/kg, rồi tăng 6.000 đồng/kg, đến gần cuối tháng giảm 6.000 - 7.000 đồng/kg so với cuối tháng trước.

Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, giá lợn hơi dao động trong khoảng 61.000-68.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng giá lợn hơi tăng 3.000 đồng/kg, đến giữa tháng ổn định, sau đó giá giảm 1.000 - 3.000 đồng/kg, rồi tăng 4.000 đồng/kg, đến gần cuối tháng giảm 7.000 đồng/kg so với cuối tháng trước.

Tại khu vực miền Nam, giá lợn hơi dao động trong khoảng 62.000-66.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng giá lợn hơi tăng từ 1.000 - 2.000 đồng/kg, rồi ổn định, sau đó tăng giảm và đến gần cuối tháng giảm 5.000 đồng/kg so với cuối tháng trước.

**Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay**  
(Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

## TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III/2024

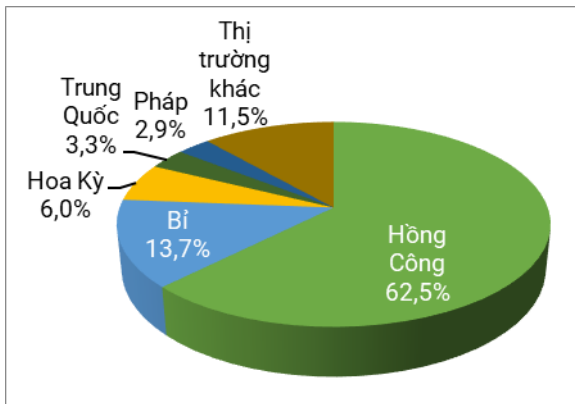
**+ Về xuất khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý III/2024, Việt Nam xuất khẩu được 5,3 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 24,85 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với quý II/2024; so với quý III/2023 cũng giảm 8,4% về lượng và giảm 12,4% về trị giá.

Thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam

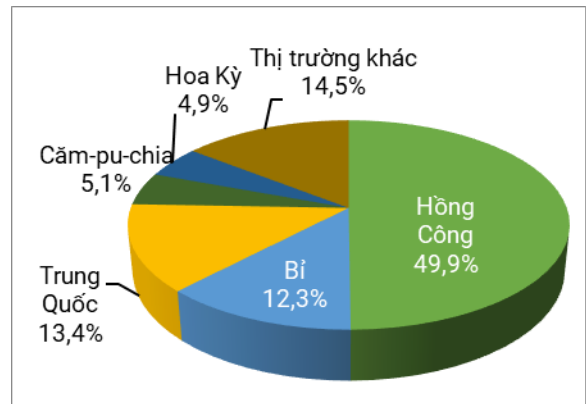
được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường thuộc khu vực châu Á, trong đó xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm 46,57% về lượng và chiếm 62,52% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 2,46 nghìn tấn, trị giá 15,54 triệu USD, giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 6,1% về trị giá so với quý II/2024; so với quý III/2023 tăng 5,4% về lượng và tăng 9,8% về trị giá.

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

Quý III/2024



Quý III/2023



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Trong quý III/2024, các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu gồm: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt ếch đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Bỉ, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-đa...; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là chân gà đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông, Trung Quốc, Lào...

Trong quý III/2024, các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt đã xuất khẩu tới 35 thị trường, trong đó đã xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hồng Kông, Bỉ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Pháp... Thời gian tới, dự báo xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam sẽ tăng trưởng hơn, trong đó các mặt hàng xuất khẩu chính chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa đông lạnh, thịt lợn đông lạnh, chân gà đông lạnh, thịt ếch đông lạnh...

**+ Về nhập khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, quý III/2024, Việt Nam nhập khẩu 221,16 nghìn tấn thịt và sản phẩm từ thịt, trị giá 473,31 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và

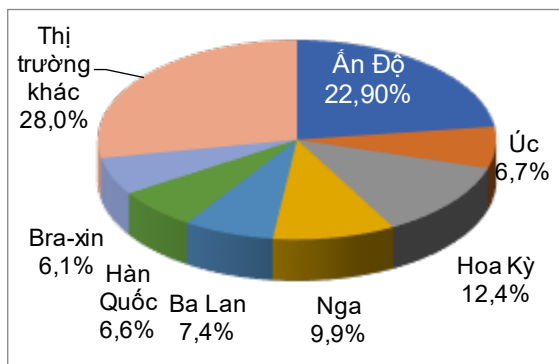
tăng 14,7% về trị giá so với quý II/2024; So với quý III/2023 tăng 4,2% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá.

Trong quý III/2024, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nga, Ba Lan, Úc, Hàn Quốc và Bra-xin là những thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Lượng nhập

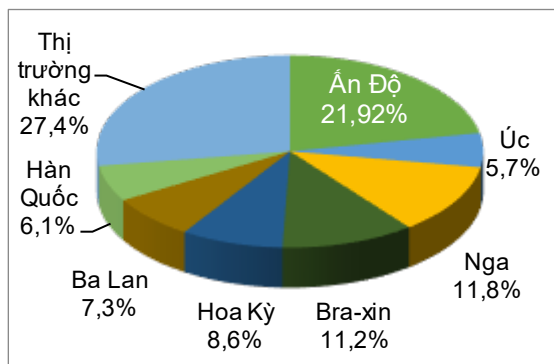
khẩu từ Ấn Độ, Úc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ tăng (trong đó tăng mạnh nhất là nhập khẩu từ thị trường Úc với mức tăng 38,3% so với quý II/2024), còn các thị trường khác giảm. So với quý III/2023, lượng nhập khẩu từ Hoa Kỳ và Ba Lan tăng mạnh, còn các thị trường khác giảm.

**Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam**  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**Quý III/2024**



**Quý III/2023**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

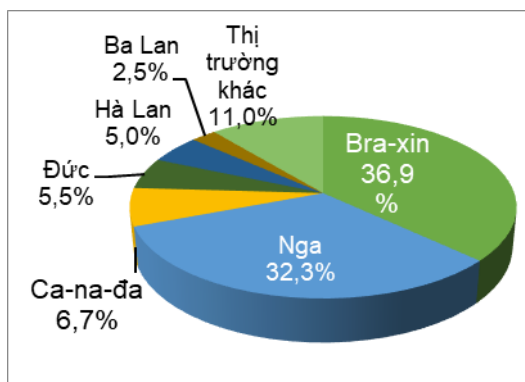


Trong quý III/2024, thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, lượng nhập khẩu thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm; phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò tăng so với cùng kỳ năm 2023; trong khi nhập khẩu thịt trâu tươi đông lạnh, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh giảm so với cùng kỳ năm 2023.

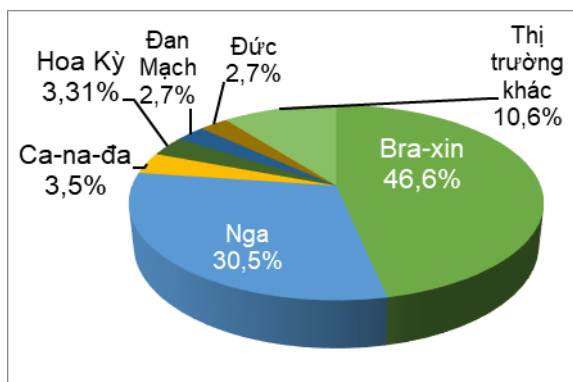
Trong quý III/2024, Việt Nam nhập khẩu 32,01 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 72,51 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 18% về trị giá so với quý II/2024; nhưng so với quý III/2023 giảm 32,4% về lượng và giảm 39% về trị giá. Nhập khẩu thịt lợn có xu hướng tăng trở lại từ tháng 5/2024 cho tới nay, Bra-xin, Nga, Ca-na-đa, Đức và Hà Lan là những thị trường cung cấp thịt lợn lớn cho Việt Nam trong quý III/2024. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với lượng đạt 11,8 nghìn tấn, trị giá 28,04 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với quý II/2024; nhưng so với quý III/2023 giảm 43% về lượng và giảm 45,6% về trị giá.

**Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS 0203) cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)**

**Quý III/2024**



**Quý III/2023**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Nguồn cung thịt của Việt Nam thời gian tới cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước, nên dự báo nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt sẽ không tăng đột biến. Trong đó, các mặt hàng thịt và sản phẩm thịt nhập khẩu trong thời gian tới chủ yếu vẫn là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Thịt trâu, bò, lợn tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống đông lạnh...





# THỊ TRƯỜNG GỠ VÀ SẢN PHẨM GỠ

- ▶ Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc quý III/2024 đạt 4,3 tỷ USD, giảm 11,7% so với quý trước và giảm 6% so với quý III/2023.
- ▶ Cơ quan quản lý rừng của Ba Lan đang đề xuất chính phủ nước này cấm xuất khẩu gỗ sang các nước ngoài EU.
- ▶ 10 tháng năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 13,2 tỷ USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa tăng.

## THỊ TRƯỜNG GỠ VÀ SẢN PHẨM GỠ THẾ GIỚI

**Trung Quốc :** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong quý III/2024 đạt 4,3 tỷ USD, giảm 11,7% so với quý trước và giảm 6% so với quý III/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 13,8 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2024, đạt 4,3 tỷ USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2023; Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Anh đạt 872,8 triệu USD, tăng 11,2%; Úc đạt 860,1 triệu USD, tăng 11,6% ; Nhật Bản đạt 716,8 triệu USD, giảm 3,7%...

**Ba Lan :** Dẫn nguồn [tvp.pl](http://tvp.pl), cơ quan quản lý rừng của Ba Lan đã đề xuất chính phủ Ba Lan cấm xuất khẩu gỗ sang các nước ngoài EU. Đề xuất được đệ trình lên Bộ Khí hậu và Môi trường, cơ quan Lâm nghiệp Nhà nước Ba Lan ủng hộ lệnh cấm trong 4

năm, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2028.

Theo một cơ quan chính phủ quản lý các khu rừng Ba Lan do nhà nước sở hữu, lệnh cấm này nhằm mục đích giảm hoạt động buôn bán gỗ của Ba Lan ra bên ngoài biên giới EU. Cùng với đó, một bộ quy tắc mới liên quan đến việc bán gỗ cũng sẽ được đưa ra.

Ngành công nghiệp gỗ của Ba Lan đang thiếu hụt tài nguyên, tổng cộng từ 3 đến 4 triệu m<sup>3</sup>/năm và mức thiếu hụt được bù đắp bằng hàng nhập khẩu.

Vào tháng 3/2024, Bộ trưởng Khí hậu đã công bố 9 khuyến nghị nhằm giảm xuất khẩu gỗ từ Ba Lan. Một trong 9 khuyến nghị nhằm mục đích chuyển lượng gỗ lớn hơn cho những khách hàng thường xuyên của ngành Lâm nghiệp, cũng như đến những người mua để chế biến gỗ tại Ba Lan.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỠ VÀ SẢN PHẨM GỠ

Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2024 đạt 1,5 tỷ USD, tăng 20% so với tháng 9/2024 và tăng 16,6% so với tháng 10/2023; trong

đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,01 tỷ USD, tăng 11,8% so với tháng 9/2024 và tăng 14,9% so với tháng 10/2023. Tính chung 10 tháng năm 2024, trị giá xuất



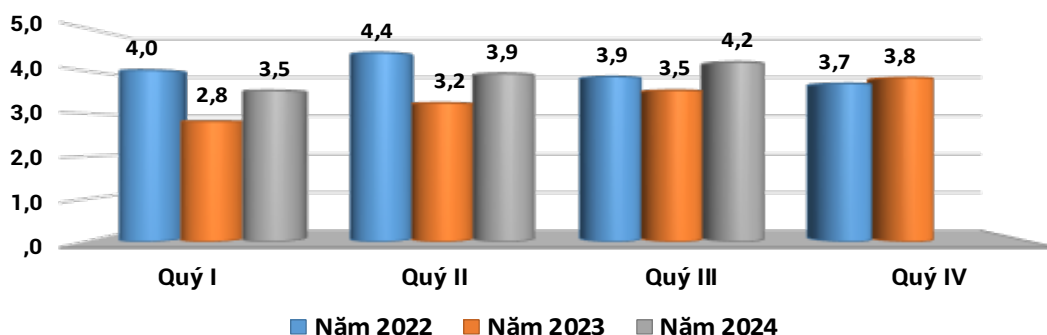
khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 13,2 tỷ USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,05 tỷ USD, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong quý III/2024 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,2 tỷ USD, tăng 6,8% so với quý II/2024 và tăng 18,6% so với quý III/2023; trong đó, trị giá xuất khẩu

sản phẩm gỗ đạt 2,97 tỷ USD, tăng 11,4% so với quý II/2024 và tăng 26,4% so với quý III/2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11,7 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,04 tỷ USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2023.

### Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo quý giai đoạn năm 2022 – 2024 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan



## Về thị trường xuất khẩu

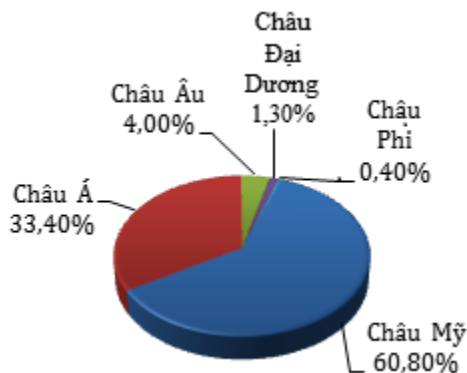
Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực trong quý III/2024. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực châu Mỹ được mở rộng từ 56,2% trong quý III/2023, tăng thêm 4,7 điểm phần trăm trong quý III/2024. Tại khu vực châu Mỹ, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ, trong quý III/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này chiếm 96,4% tổng trị giá xuất khẩu tới khu vực châu Mỹ, chiếm 57,5% tổng trị giá xuất khẩu tới các khu vực. Như vậy, Hoa Kỳ là thị trường rất quan trọng đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Theo

đó, hoạt động xuất khẩu sang thị trường này tích cực sẽ góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan trong năm 2024. Đáng chú ý, Hoa Kỳ đang có những động thái kích cầu tiêu dùng trở lại, mở rộng nhu cầu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Nhờ đó đã giúp nhu cầu tiêu dùng gỗ và sản phẩm gỗ tại thị trường này đang có xu hướng tăng trưởng tốt.

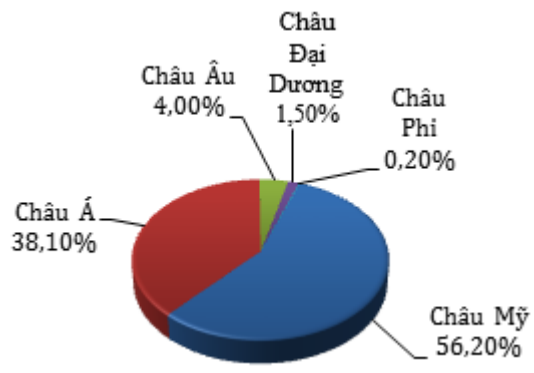
Ngoài ra, gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu tới các châu lục khác trong quý III/2024 như: châu Á, châu Âu, châu Đại Dương và châu Phi. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu sang châu Á và châu Đại Dương có xu hướng giảm và tỷ trọng xuất khẩu sang châu Đại Dương và châu Phi tăng.

### Cơ cấu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các châu lục (Tỷ trọng % theo trị giá)

Quý III/2024



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

## Về mặt hàng xuất khẩu

Đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, trong quý III/2024 trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 2,6 tỷ USD, tăng 10,8% so với quý II/2024 và tăng 24,6% so với quý III/2023, chiếm 60,8% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Đây là mặt hàng mà Việt Nam đang có nhiều lợi thế tại khu vực châu Mỹ, đặc biệt là Hoa Kỳ. Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam ngày càng được ưa chuộng

tại thị trường Hoa Kỳ do chất lượng liên tục được cải thiện, cập nhật xu hướng cũng như có giá cả cạnh tranh. Cùng với đó, sự thay đổi trong chuỗi cung ứng cũng như làn sóng dịch chuyển đầu tư đã góp phần tăng cường năng lực sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam, tạo cơ hội và dư địa cho các sản phẩm nội thất của Việt Nam gia tăng tại thị trường Hoa Kỳ. Ngoài khu vực châu Mỹ, đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới các khu vực khác trong

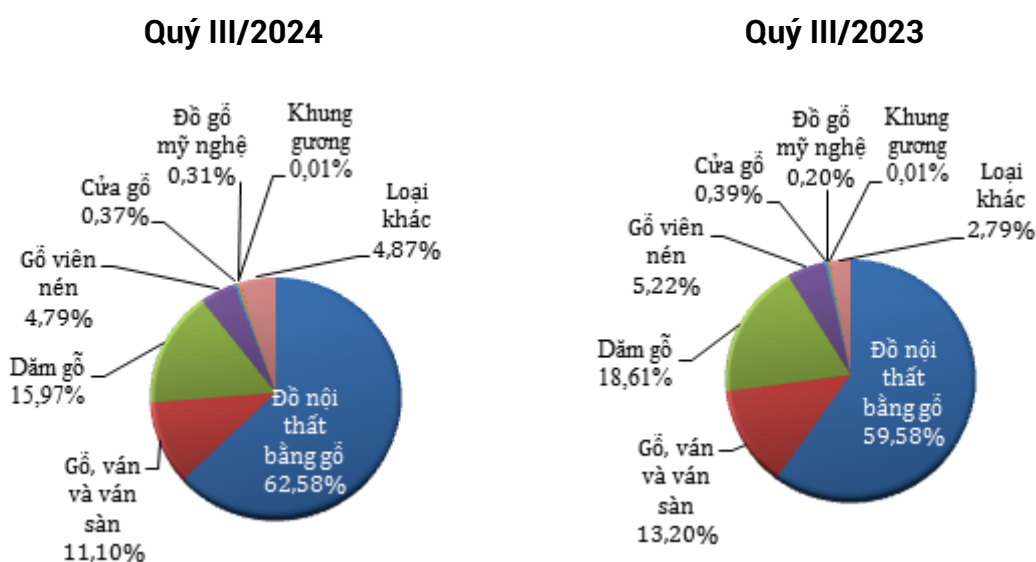
quý III/2024 đều có xu hướng tăng, cụ thể: xuất khẩu tới khu vực châu Á đạt 238,8 triệu USD, tăng 5,5% so với quý III/2023; tới khu vực châu Âu đạt 131,5 triệu USD, tăng 13,9%; tới châu Đại Dương đạt 44 triệu USD, tăng 8,9%; tới châu Phi đạt 6,1 triệu USD, tăng 19,2%.

Tiếp theo là xuất khẩu dăm gỗ chiếm 15,97% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý III/2024, giảm 2,6 điểm

phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Dăm gỗ xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Á trong quý III/2024, đạt 661 triệu USD, tăng 0,2% so với quý III/2023.

Ngoài ra, các mặt hàng khác được xuất khẩu trong quý III/2024 như gỗ, ván và ván sàn; gỗ viên nén; cửa gỗ; đồ gỗ mỹ nghệ đều đang trong xu hướng tăng, chỉ có xuất khẩu mặt hàng khung gương giảm.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ các thị trường, hầu hết các thị trường chính đều tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, điều này cho thấy nhu cầu tại các thị trường đang dần phục hồi. Đây là động lực thúc đẩy trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nhiều thị trường xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Xu hướng tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ trong những tháng cuối năm dự kiến tiếp tục tăng để đáp ứng thị trường nhà ở hoàn thiện và thay thế trang thiết bị nội thất đón chào năm mới tại các thị trường. Dưới đây là số liệu cụ thể của từng

thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chính trên toàn cầu:

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU đạt 14,1 tỷ USD, giảm 1,4% so với năm 2023. Trong đó, EU giảm mạnh nhập khẩu từ các thị trường nội khối, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường nội khối trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 10,4 tỷ USD, giảm 5,5% so

với cùng kỳ năm 2023. Trị giá nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối đạt 3,7 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam mặc dù là thị trường cung cấp lớn thứ ba trong các thị trường ngoài khối, nhưng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ Việt Nam chỉ chiếm 8,7% tổng trị giá nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối và chiếm 2,3% tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường. Nhu cầu thị trường tăng và thị phần còn thấp là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam mở rộng thị phần trong thời gian tới. Tuy nhiên, hiện nay EU đang có xu hướng chuyển đổi rất mạnh với những quy định mang tính chất ngày càng khắt khe liên quan đến chống biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh, chống chặt phá rừng... Vì vậy, nếu đáp ứng được những tiêu chuẩn, quy định EU đặt ra, sẽ là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam vươn lên, có lợi thế cạnh tranh so với những nguồn cung cấp khác chưa đáp ứng quy định này.

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 13,8 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ, với trị giá chiếm 40,6% tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam ngày càng tăng, cho thấy người tiêu dùng Hoa Kỳ đang rất quan tâm tới các sản phẩm từ Việt Nam. Đáng chú ý, doanh số bán nhà ở Hoa Kỳ đang trong quá trình hồi phục chậm từ mức đáy tháng 8/2022 đến nay khi lãi suất tăng. Lãi suất cho vay 30 năm hiện đã giảm xuống mức 6,1%. Theo đó, việc Fed bắt đầu giảm lãi suất sẽ giúp lãi suất vay mua nhà giảm hơn và thúc đẩy doanh số bán hàng. Qua đó thúc đẩy nhu cầu đồ gỗ và nội thất. Theo Báo cáo của Viện Quản lý cung ứng (ISM), lượng hàng tồn kho tại Hoa Kỳ giảm với tốc độ nhanh nhất trong năm 2024, cho thấy các nhà

sản xuất đang duy trì lượng hàng tồn kho ở mức thấp. Yếu tố cung cầu thuận lợi sẽ thúc đẩy trị giá xuất gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Hoa Kỳ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khả quan trong những tháng cuối năm 2024. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cũng là thị trường áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nhiều nhất với hàng xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời cũng là thành viên điều tra phòng vệ thương mại nhiều nhất trong các thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) với nhiều thị trường khác. Nhập khẩu gia tăng đồng nghĩa với áp lực cạnh tranh trong nước của các ngành sản xuất Hoa Kỳ ngày càng gay gắt. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ tăng cường sử dụng công cụ này để hạn chế nhập khẩu, giảm bớt áp lực cạnh tranh. Vì vậy, doanh nghiệp cần thận trọng, đồng thời thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với cơ quan Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) nhằm nắm bắt được thông tin cảnh báo sớm nhất về các vụ điều tra phòng vệ thương mại để chủ động có được các giải pháp ứng phó, giữ được thị phần ở các thị trường quan trọng.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 8 tháng đầu năm 2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 2,8 tỷ USD, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh từ Việt Nam chỉ chiếm 5,8% tổng trị giá nhập khẩu, vẫn còn rất thấp so với nhu cầu của thị trường này. Vì vậy, cơ hội để mở rộng thị phần đồ nội thất bằng gỗ tại Anh là khá lớn. Cùng với đó, cơ sở ưu đãi thuế quan theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng này tới Anh trong thời gian tới. Tuy nhiên, để xuất khẩu sang thị trường Anh, doanh nghiệp Việt Nam cần đảm bảo sản phẩm và quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn Anh.



Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 1,55 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ tư cho Ca-na-đa, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 15,6% tổng trị giá đồ nội thất nhập khẩu vào Ca-na-đa. Ca-na-đa là thị trường có nhu cầu nhập khẩu cao với các mặt hàng tiêu dùng như đồ nội thất bằng gỗ, theo đó cơ hội để mở rộng thị phần đối với mặt hàng này tại thị trường Ca-na-đa là rất khả quan trong thời gian tới. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam chưa có nhiều thông tin về thị trường, thị hiếu tiêu dùng cũng như các chính sách ưu đãi xuất khẩu và các biện pháp phòng vệ thương mại của Ca-na-đa, nên thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại thị trường này vẫn chưa cao. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Ca-na-đa, các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt chú trọng việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, giảm giá thành sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, nâng cao tính cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất của

Việt Nam cần quan tâm, theo dõi thông tin cảnh báo, nắm xu thế và tình hình các vụ việc phòng vệ thương mại liên quan đến mặt hàng mình sản xuất, kể cả của các nước khác, và khi bị điều tra, cần tích cực phối hợp cung cấp thông tin để tránh bị áp thuế cao.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 1,15 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 21,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Nhật Bản còn nhiều cơ hội vì đây là thị trường mà người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao cho những sản phẩm độc đáo và có giá trị nghệ thuật. Tuy nhiên, Nhật Bản cũng là thị trường được biết đến với những tiêu chuẩn nhập khẩu rất khắt khe, yêu cầu cao về chất lượng, sự bền vững. Do đó, để tận dụng cơ hội và gia tăng thị phần tại Nhật Bản, doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư nghiên cứu, cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng, cẩn thận trong tất cả các quy trình từ nguồn nguyên liệu, sản xuất sản phẩm đến đóng bao bì, lưu thông.

### 5 thị trường chính nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam

| Thị trường | 6 tháng năm 2024 (triệu USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Thị phần của Việt Nam (%) | Tháng 7/2024 (triệu USD) | Tháng 8/2024 (triệu USD) | Lũy kế từ đầu năm 2024 (triệu USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Thị phần của Việt Nam (%) |                 |
|------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------|
|            |                              |                             |                           |                          |                          |                                    |                             | Lũy kế năm 2024           | Lũy kế năm 2023 |
| EU         | 12.102                       | -2,9                        | 2,4                       | 1.981                    |                          | 14.083                             | -1,4                        | 2,3                       | 2,1             |
| Hoa Kỳ     | 10.235                       | 5,6                         | 40,2                      | 1.831                    | 1.732                    | 13.798                             | 5,6                         | 40,6                      | 36,2            |
| Anh        | 2.121                        | 0,8                         | 5,9                       | 370                      | 337                      | 2.828                              | 1,0                         | 5,8                       | 5,5             |
| Ca-na-đa   | 1.161                        | 7,1                         | 15,9                      | 192                      | 200                      | 1.553                              | 5,3                         | 15,6                      | 14,9            |
| Nhật Bản   | 860                          | 7,8                         | 21,1                      | 148                      | 139                      | 1.147                              | 7,8                         | 21,1                      | 21,2            |

Nguồn: Eurostat, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan Hải quan Nhật Bản, Cơ quan Thống kê Canada, ITC  
Tỷ giá: 1Eur = 1,08 USD; 1 USD = 165,40 Yên



## HOA KỲ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VÀ MỨC THUẾ CHỐNG TRỢ CẤP ĐỐI VỚI TÔM VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 10 vừa qua, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã công bố kết quả cuối cùng trong các cuộc điều tra thuế chống bán phá giá (AD) với tôm nước ấm đông lạnh từ Ecuador và Indonesia và các cuộc điều tra thuế chống trợ cấp (CVD) với tôm nước ấm đông lạnh từ Ecuador, Ấn Độ, Indonesia và Việt Nam.

Ngay từ đầu vụ việc, DOC đã điều tra 40 chương trình/chính sách của Chính phủ Việt Nam, thuộc các nhóm sau: (i) chương trình cho vay và bảo đảm; (ii) chương trình ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; (iii) chương trình miễn các khoản phải thu; (iv) chương trình ưu đãi về đất; (v) chương trình tài trợ. Đáng lưu ý, DOC điều tra một loạt các chương trình thuộc Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 theo Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình Phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2021 - 2030.

Ngày 05 và 23 tháng 2 năm 2024, DOC tiếp tục tiến hành điều tra thêm một số chương trình mới, dựa trên đề nghị của Nguyên đơn Hoa Kỳ, liên quan đến: thuế thu nhập, miễn tiền thuê đất; cung cấp các dịch vụ điện, nước, xử lý nước thải và viễn thông thấp hơn giá trị thông thường và cung cấp tôm bố mẹ, tôm giống và thức ăn nuôi tôm thấp hơn giá trị thông thường. Điều này khiến số lượng các chương trình bị điều tra trong vụ việc này lên tới 51 chương trình, lớn nhất từ trước đến nay trong các vụ việc điều tra CTC đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong kết luận cuối cùng, DOC đã xác định 26/50 chương trình là chương trình trợ cấp bị đối kháng và 10 chương trình là chương trình trợ cấp không bị đối kháng. Ngoài ra, DOC chưa đưa ra kết luận cuối cùng đối với 05 chương trình, gồm:

1. Khấu hao nhanh và tăng chi phí được khấu trừ
2. Bao thanh toán xuất khẩu từ các Ngân hàng có vốn sở hữu Nhà nước
3. Bảo lãnh xuất khẩu từ các Ngân hàng có vốn sở hữu Nhà nước
4. Khoản vay ưu đãi cho nhà xuất khẩu từ các Ngân hàng có vốn sở hữu Nhà nước
5. Hỗ trợ khoản vay đối với các dự án nông nghiệp hữu cơ từ Agribank

Các chương trình nói trên sẽ được tiếp tục xem xét và kết luận trong cuộc rà soát hành chính lần thứ nhất của vụ việc, trong trường hợp vụ việc này dẫn tới ban hành Lệnh áp thuế chính thức.

Theo đó, thuế CVD đối với tôm Ấn Độ là 5,77%, cao hơn của Việt Nam (2,84%). Đối với các nước khác, tôm Ecuador nhận được kết quả tích cực với thuế AD tuy nhiên phải nhận mức thuế CVD trung bình là 3,78%. Indonesia thì ngược lại với kết quả tích cực với thuế CVD nhưng phải nhận mức thuế AD trung bình là 3,90%. Đối với tôm Việt Nam, ngành tôm Việt Nam có kết quả tích cực hơn 3 nước còn lại trong đợt công bố này của DOC.

Trong số các doanh nghiệp tôm Việt Nam, biên độ trợ cấp cuối cùng được xác định như sau: 2,84% đối với 01 doanh nghiệp bị đơn bắt buộc duy nhất; 221,82% với 01 doanh nghiệp khác được lựa chọn làm bị đơn nhưng đã từ chối tham gia vụ việc và 2,84% cho tất cả các doanh nghiệp còn lại.

Như vậy, về cơ bản mức thuế chống trợ cấp cuối cùng không thay đổi so với mức thuế sơ bộ. Trong số các nước cùng bị điều tra, mức thuế của Việt Nam thấp hơn mức thuế dành cho Ấn Độ và Ecuador. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu tôm của Việt Nam.

### **Quy trình, thủ tục tiếp theo**

Sau khi DOC ban hành Kết luận cuối cùng về trợ cấp, Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC) sẽ ban hành Kết luận cuối cùng về thiệt hại trong vòng 45 ngày kể từ ngày DOC ban hành Kết luận cuối cùng. Chỉ khi USITC kết luận ngành sản xuất nội địa Hoa Kỳ có chịu thiệt hại do tôm nước ấm đông lạnh được trợ cấp nhập khẩu từ Việt Nam gây ra, Lệnh áp thuế mới chính thức được ban hành.

Cục PVTM khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu Việt Nam tiếp tục theo dõi diễn biến điều tra tại Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC) và có bình luận phù hợp trước khi USITC ban hành Kết luận cuối cùng về thiệt hại.

Thông tin chi tiết xin liên hệ: Phòng Xử lý PVTM nước ngoài, Cục PVTM, Bộ Công Thương, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Email: [huongttl@moit.gov.vn](mailto:huongttl@moit.gov.vn); [nganha@moit.gov.vn](mailto:nganha@moit.gov.vn).

## **THÔNG BÁO MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT MỚI CỦA ÚC**

Cục Bảo vệ thực vật nhận được thông báo từ Cơ quan Kiểm dịch thực vật (KDTV) của Úc về việc thay đổi mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu và tái xuất khẩu, thông tin cụ thể như sau:

Từ ngày 07/10/2024, Cơ quan KDTV của Úc đã sử dụng mẫu Giấy chứng nhận KDTV xuất khẩu và tái xuất khẩu mới. So với mẫu Giấy chứng nhận KDTV cũ, mẫu Giấy chứng nhận KDTV mới được bổ sung thêm 03 nội dung là: bộ phận của sản phẩm (product part), điều kiện của sản phẩm (product condition), mục đích sử dụng (intended use).

Mẫu Giấy chứng nhận KDTV cũ đã được cấp cho các lô hàng vẫn có giá trị cho đến khi lô hàng được thông quan.



Theo đó, từ 1-1-2029, khi mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới, cư dân biên giới phải có mặt để làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Trong năm 2029, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh số lần được miễn thuế và số tiền được miễn thuế cho nhập khẩu hàng hóa theo hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Từ ngày 1-1-2030, hàng hóa chỉ được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu quốc tế; cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); cửa khẩu phụ; lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); lối mở biên giới đã hoàn thành trình tự mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới, lối mở biên giới theo quy định pháp luật hiện hành và đã đạt thỏa thuận song phương về cho phép xuất khẩu, nhập khẩu, trao đổi hàng hóa.

Điều đó đồng nghĩa, hàng hóa Việt Nam sẽ ngừng xuất khẩu tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc từ 1-1-2030.

Bên cạnh đó, Nghị định số 122 năm 2024 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Nghị định số 14 năm 2018 quy định về phương thức thanh toán trong hoạt động thương mại biên giới.

Nghị định số 122 vẫn quy định 3 phương thức thanh toán là: Thanh toán qua ngân hàng; thanh toán bù trừ giữa hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu với hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu (phần chênh lệch thanh toán qua ngân hàng); và thanh toán bằng tiền mặt. Tuy nhiên, theo quy định mới thì phương thức thanh toán bằng tiền mặt chỉ được áp dụng đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Đồng thời, Nghị định số 122 bổ sung Điều 4a quy định về tiêu chuẩn hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới.

Theo đó, hàng hóa trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân, cư dân biên giới phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc và các điều kiện khác theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

Phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa và chủ thể kinh doanh của Việt Nam được đi qua các cửa khẩu, lối mở biên giới quy định tại Nghị định này để ra hoặc vào chợ biên giới của nước có chung đường biên giới, phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng quản lý chuyên ngành tại cửa khẩu, lối mở biên giới.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.